

**BÁO CÁO**  
**Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023**

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. Sau khi kết thúc năm ngân sách, UBND huyện giao nhiệm vụ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách và lập báo cáo tổng hợp quyết toán của toàn huyện. Số liệu tại báo cáo kỳ họp lần này đã được ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện thẩm tra.

UBND huyện báo cáo số liệu quyết toán ngân sách huyện năm 2023 cụ thể như sau:

**A. THU NGÂN SÁCH**

**Tổng thu Ngân sách nhà nước: 1.375.060 triệu đồng.**

**Trong đó:**

Ngân sách Trung ương và NST hưởng: 75,492,6 triệu đồng.

Ngân sách huyện hưởng: 935.674,3 triệu đồng.

Ngân sách xã hưởng: 363.893,1 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm)*

**I. Thu trên địa bàn:** 309.188,2 triệu đồng, đạt 88,2% so với dự toán tỉnh giao và 80,2% Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 70,8% so với thực hiện năm 2022.

Bao gồm :

- **Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh:** 26.985,3 triệu đồng đạt 131,6% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 127,0% so với thực hiện năm 2022.

*Bao gồm các khoản thu sau:*

+ Thuế Giá trị gia tăng: 24.819,4 triệu đồng đạt 135,9% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 774,4 triệu đồng đạt 77,4% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

+ Thuế Tài nguyên: 1.374,8 triệu đồng đạt 111,8% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

+ Thuế Tiêu thụ đặc biệt: 16,7 triệu đồng đạt 111,5% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

- **Lệ phí trước bạ:** 20.088,9 triệu đồng đạt 68,1% so với dự toán tỉnh và so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 73,3% so với thực hiện năm 2022. Nguyên nhân thu đạt thấp chủ yếu do thị trường BĐS trầm lắng, nhu cầu mua sắm, chuyển nhượng BĐS giảm mạnh. Đồng thời, thực hiện Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023 giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2022.

- **Thuế thu nhập cá nhân:** 7.091,0 triệu đồng đạt 30,8% so với dự toán tỉnh giao và so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 39,4% so với thực hiện năm 2022. Nguyên nhân thu đạt thấp chủ yếu do thị trường BĐS trầm lắng, nhu cầu mua sắm, chuyển nhượng BĐS giảm mạnh.

- **Thu phí và lệ phí trong cân đối:** 9.915,9 triệu đồng đạt 330,5% so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 223,4% so với thực hiện năm 2022.

- **Thu tiền sử dụng đất:** 211,2 triệu đồng đạt 78,2% so với dự toán tỉnh giao và 69,2% Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 61,0% so với thực hiện năm 2022. Nguyên nhân số thu đạt thấp chủ yếu là do thị trường bất động sản trầm lắng, việc tổ chức đấu giá các dự án gặp nhiều khó khăn và không thành công nhiều địa chỉ đấu giá đất được phê duyệt giá, tiến hành đấu giá nhưng không có người tham gia...

- **Thu tiền thuê đất:** 3.825,6 triệu đồng, đạt 1.530,2% so với dự toán tỉnh giao và so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 146,3% so với năm 2022.

- **Thu khác trong cân đối ngân sách:** 17.557,0 triệu đồng đạt 532,0% so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 265,8% so với thực hiện năm 2022.

- **Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản:** 1.657,0 triệu đồng, đạt 138,1% so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 71,1% so với thực hiện năm 2022.

Bên cạnh đó, có một số khoản thu không giao trong dự toán đầu năm nhưng thực hiện thu được trong năm, cụ thể:

- **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:** 7.898,7 triệu đồng.

- **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** 103,6 triệu đồng.

- **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý:** 45,2 triệu đồng,

- **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý:** 715,8 triệu đồng, bao gồm:

+ Thuế Giá trị gia tăng: 484,0 triệu đồng.

+ Thuê Thu nhập doanh nghiệp:	231,8 triệu đồng.
- Thu các khoản huy động, đóng góp:	2.133,6 triệu đồng,
<b>II. Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 14.450,3 triệu đồng.</b>	
<b>III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 740.320,3 triệu đồng.</b>	
<i>Trong đó:</i>	
- Thu bổ sung cân đối:	539.300,8 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu:	201.019,5 triệu đồng.
<b>IV. Thu chuyển nguồn năm 2022 sang: 310.640,3 triệu đồng.</b>	
<i>Trong đó:</i>	
- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện:	210.106,8 triệu đồng.
- Chuyển nguồn ngân sách cấp xã:	100.533,5 triệu đồng.
<b>V. Thu kết dư ngân sách năm 2022 chuyển sang: 460,9 triệu đồng.</b>	
<i>Trong đó:</i>	
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	90,3 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách cấp xã:	370,6 triệu đồng.

## **B. CHI NGÂN SÁCH**

**Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023: 1.297.297,1 triệu đồng**

Trong đó	- Chi ngân sách cấp huyện:	935.540,5 triệu đồng
	- Chi ngân sách cấp xã:	361.756,6 triệu đồng

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02 đính kèm)*

**I. Quyết toán chi Ngân sách cấp huyện: 935.540,5 triệu đồng**

Bao gồm các khoản chi như sau:

**I.1. Chi đầu tư phát triển: 238.208,8 triệu đồng đạt 126,2% so với dự toán.**

*Trong đó:*

- Chi Quốc phòng, số tiền:	990 triệu đồng.
- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, số tiền:	41.283,6 triệu đồng.
- Chi Văn hóa Thông tin, số tiền:	16.647,1 triệu đồng.
- Chi Phát thanh, truyền hình, số tiền:	1.009 triệu đồng.
- Chi Bảo vệ môi trường, số tiền:	4.305,5 triệu đồng.
- Chi hoạt động kinh tế, số tiền:	166.526,2 triệu đồng.
- Chi Quản lý Nhà nước, số tiền:	7.133,5 triệu đồng.
- Chi ngành, lĩnh vực khác, số tiền:	313,9 triệu đồng.

Chi đầu tư phát triển tăng so với dự toán chủ yếu do quyết toán vốn đầu tư từ nguồn Chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang, nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

**I.2 Chi thường xuyên: 435.561,7 triệu đồng đạt 109,4% so với dự toán. Bao gồm:**

**I.2.1 Chi An ninh:**

Thực hiện 1.653 triệu đồng đạt 171,8% so với dự toán.

Tăng chi so với dự toán vì trong năm 2023 có chi bổ sung thực hiện các nhiệm vụ như: mở đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự ATGT-XH, bảo vệ BMNN trên địa bàn; giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ xây dựng nhà ở doanh trại cho Công an xã.

**I.2.2 Chi Quốc phòng**

Thực hiện 6.199,7 triệu đồng đạt 129,3% so với dự toán.

Tăng chi so với dự toán để phục vụ một số khoản chi như: Huy động lực lượng dân quân tham gia hoạt động giữ vững ANCT-TTATXH trên địa bàn; thực hiện nhiệm vụ tập huấn, huấn luyện Dân quân tự vệ; diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã năm 2023; sửa chữa hệ thống xuống phục vụ cứu hộ, cứu nạn và một số nhiệm vụ phát sinh khác.

**I.2.3 Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề**

Thực hiện 257.052,5 triệu đồng đạt 105,9% so với dự toán, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục: cơ bản các nhiệm vụ đều bám sát dự toán để thực hiện hiệu quả, đảm bảo chi trả tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và các chế độ chính sách cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 31/12/2023 của Bộ Giáo dục và đào tạo - Bộ Lao động - thương binh và xã hội - Bộ Tài chính; miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ đảm bảo đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng.

- Chi đào tạo, dạy nghề: Trong năm bổ sung thêm kinh phí để thực hiện mở các lớp tập huấn nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện hỗ trợ một phần cho các cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo trình độ chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn.

**I.2.4 Chi sự nghiệp y tế, dân số KHH-GĐ**

Thực hiện 33.513 triệu đồng đạt 97% so với dự toán.

Năm 2023, quyết toán chi thường xuyên không đạt so với dự toán, nguyên nhân là do khoản kinh phí bố trí thực hiện mua thẻ BHYT cho các đối tượng còn dư do xác định nhu cầu cao hơn số thực hiện, đã Chuyển nguồn sang năm 2024.

### **I.2.5 Chi sự nghiệp văn hoá thông tin**

Thực hiện 3.670,3 triệu đồng đạt 226,6% so với dự toán.

Tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung để thực hiện một số nhiệm vụ như: Thực hiện tuyên truyền Mừng Đảng, Mừng Xuân Quý Mão, Ngày giải phóng Miền Nam 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5, kỷ niệm 78 năm cách mạng tháng tám thành công (19/8/1945-19/8/2023) và Quốc khánh nước cộng hòa XHCN Việt Nam (2/9/1945-2/9/1945); xây dựng Đề án nâng cấp lễ hội cấp xã “Lễ Giỗ Thánh mẫu Liễu Hạnh” tại xã Quảng Đông thành lễ hội cấp huyện; tham gia ngày hội Văn hóa, Thể thao các dân tộc tỉnh Quảng Bình lần thứ II năm 2023; tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 81 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện Quảng Trạch (19/6/1942-19/6/2023) và một số nhiệm vụ khác.

### **I.2.6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**

Thực hiện 505,3 triệu đồng đạt 47,4% so với dự toán.

Giảm chi so với dự toán do trong năm sau khi hợp nhất Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể Thao và Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, phần kinh phí bố trí đầu năm còn lại cho hoạt động truyền thanh truyền hình giao cho Đài Truyền thanh - Truyền hình, được giao lại cho Trung tâm Văn hóa thông tin – trung tâm sử dụng nên hạch toán, quyết toán vào sự nghiệp văn hoá thông tin.

### **I.2.7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao**

Thực hiện 122 triệu đồng. Đây là khoản kinh phí bổ sung để hỗ trợ Đoàn vận động viên tham gia Giải vô địch Cờ vua, tỉnh Quảng Bình lần thứ XXVI; giải cờ tướng toàn huyện; hỗ trợ Đoàn vận động viên tham gia giải Việt dã tỉnh Quảng Bình; tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tại Trung tâm huyện năm 2023.

### **I.2.8. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:**

Thực hiện 8.841,6 triệu đồng, đạt 152,3% tăng so với dự toán là do trong năm tỉnh bổ sung kinh phí để thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022.

### **I.2.9. Chi sự nghiệp kinh tế:**

Thực hiện: 30.297,9 triệu đồng, đạt 184,7% tăng mạnh so với dự toán chủ yếu là do Sự nghiệp này trong năm được tỉnh cấp bổ sung để chi hỗ trợ ngư dân tham gia khai thác đánh bắt xa bờ, số tiền: 15.956,1 triệu đồng, mua lúa giống hỗ trợ cho các địa phương sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024, số tiền: 2.049 triệu đồng.

Các hạng mục còn lại huyện thực hiện đảm bảo dự toán giao.

### **I.2.10 Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể:**

Thực hiện 45.163 triệu đồng đạt 127,7% so với dự toán.

Tăng chi là do trong năm có bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh ngoài dự toán cho các đơn vị quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể từ các nguồn dự phòng của huyện và bổ sung có mục tiêu của tỉnh, kinh phí thi đua khen thưởng và một số nhiệm vụ khác.

### **I.2.11 Chi đảm bảo xã hội:**

Thực hiện 44.508,4 triệu đồng đạt 83,5% so với dự toán.

Trong năm, bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ như: thực hiện tặng quà cho quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương và học viên đào tạo tại các trường sỹ quan trong Quân đội, Công an về nghỉ tết Quý Mão năm 2023; tặng quà cho quân nhân lên đường nhập ngũ năm 2023; thăm tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; vận chuyển gạo cứu đói cho nhân dân trong dịp Tết nguyên đán và một số nhiệm vụ phục vụ công tác đảm bảo an sinh xã hội khác trên địa bàn.

Năm 2023, quyết toán chi thường xuyên không đạt so với dự toán, nguyên nhân là do khoản kinh phí chi trả thường xuyên cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ còn dư do xác định nhu cầu cao hơn số thực hiện, đã Chuyển nguồn sang năm 2024.

### **I.2.12 Chi khác ngân sách:**

Thực hiện 4.035 triệu đồng, đạt 233,2% so với dự toán.

Tăng chi là do trong năm là do bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ: Kinh phí BSCMT tỉnh cấp hoàn tạm ứng giải phóng mặt bằng xây dựng công trình tại xã Quảng Phú, Quảng Trạch, số tiền 2.825 triệu đồng và một số nhiệm vụ khác.

**I.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 169.511,9 triệu đồng**

Bổ sung cân đối 89.992,4 triệu đồng

Bổ sung có mục tiêu 79.519,5 triệu đồng.

**I.4. Chi chuyển nguồn sang năm 2024: 78.422,9 triệu đồng**

Sau khi khóa sổ ngân sách năm 2023 theo đúng quy định, thực hiện khoản 3 Điều 64 Luật NSNN, Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016; Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau; Công văn số 7290/KBNN-KTNN ngày 15/12/2023 của Kho bạc Nhà nước về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2023 trên TABMIS, xác định các nhiệm vụ chi chưa thực hiện được phép chuyển sang năm 2023 tiếp tục thực hiện bao gồm:

+ Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công, số tiền: 35.976,5 triệu đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội, số tiền: 18.260,3 triệu đồng.

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước, số tiền: 1.291,2 triệu đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán (không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc), số tiền: 2.127,9 triệu đồng.

+ Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định, số tiền: 15.241,2 triệu đồng.

+ Các khoản khác theo quy định của pháp luật (KP thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và NTM phần vốn NSTW và Ngân sách tỉnh), số tiền: 5.525,8 triệu đồng.

**I.5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 13.835,2 triệu đồng**

Đây là khoản kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội còn thừa năm 2022 theo Thông báo số 3050/STC-NS ngày 18/9/2023 của Sở Tài chính.

**II. Quyết toán chi ngân sách xã: 361.141,5 triệu đồng. Bao gồm:**

**II.1. Chi đầu tư phát triển:**

Bám sát dự toán giao đầu năm, các địa phương phân bổ nguồn vốn để thực hiện đầu tư công trình, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo tinh thần chỉ đạo cấp huyện, cấp tỉnh.

Chi đầu tư phát triển thực hiện năm 2023: 186.093 triệu đồng, ngoài sử dụng nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất được để lại thực hiện theo tỷ lệ điều tiết quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình, trong năm, các xã chi đầu tư phát triển từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và nguồn chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang.

**II.2. Chi thường xuyên:**

Thực hiện năm 2023: 113.062,3 triệu đồng đạt 116,9% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

Năm 2023, chi thường xuyên tăng trong năm do có nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách như: Tăng lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ; Thăm tặng quà Tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2023 cho hộ nghèo trên địa bàn; hỗ trợ cho người chăn nuôi có lợn chết buộc tiêu hủy do dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, viêm da nổi cục trên địa bàn; Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ; trang bị phần mềm

quản lý cấp thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đóng... và một số bổ sung có mục tiêu khác không có trong dự toán đầu năm.

*Trong đó:*

- **Chi quốc phòng:** thực hiện 5.979,5 triệu đồng đạt 198,9% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi an ninh:** thực hiện 3.923,5 triệu đồng đạt 125,3% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi công tác giáo dục đào tạo:** thực hiện 11.010,9 triệu đồng đạt 48,9% so với Nghị quyết HĐND huyện.

- **Chi sự nghiệp y tế, dân số - KHHGD:** Thực hiện 80 triệu đồng đạt 94,1% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:** Thực hiện 500 triệu đồng đạt 227,3% so Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi sự nghiệp đài phát thanh:** Thực hiện 239,2 triệu đồng đạt 281,4% so Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi SN thể dục thể thao:** Thực hiện 275 triệu đồng.

- **Chi SN môi trường:** Thực hiện 70,9 triệu đồng đạt 25,3% so Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Sự nghiệp kinh tế:** Thực hiện 15.390,3 triệu đồng đạt 1.131,6% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Do trong năm bổ sung kinh phí để thực hiện duy tu bảo dưỡng, hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách miễn thu thủy lợi phí; KP hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và NĐ 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ và một số bổ sung có mục tiêu đột xuất khác.

- **Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:** Thực hiện 69.230,8 triệu đồng đạt 108% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi công tác đảm bảo xã hội:** Thực hiện 6.362,3 triệu đồng đạt 393,2% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Do trong năm thực hiện bổ sung kinh phí Thăm tặng quà Tết nguyên đán Quý Mão năm 2023 cho hộ nghèo trên địa bàn; hỗ trợ cho người chăn nuôi có lợn chết buộc tiêu hủy do dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, viêm da nổi cục trên địa bàn.

### **II.3. Chi nộp ngân sách cấp trên: 615,1 triệu đồng**

Đây là khoản kinh phí các địa phương nộp trả do xác định hết nhiệm vụ chi, cụ thể:

- Nộp trả Kinh phí bố trí công trình: hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu nghĩa địa thôn Pháp Kế xã Quảng Phương từ nguồn chuyển nguồn từ năm 2022 chuyển sang: 532,9 triệu đồng

- Nộp trả kinh phí bố trí công trình: Sửa chữa khẩn cấp đoạn kè biển và hệ thống thoát nước dọc kè biển xã Cảnh Dương: 53,5 triệu đồng;

- Nộp trả kinh phí bố trí công trình: Sửa chữa và nâng cấp khuôn viên trường Tiểu học số 2 Quảng Phú: 21,6 triệu đồng;

- Nộp trả kinh phí hỗ trợ đối tượng F0; F1 cách ly, lao động mất việc làm do đại dịch Covid xã Quảng Châu: 7,1 triệu đồng.

**II.4. Chi chuyển nguồn sang năm 2023: 61.986,1 triệu đồng.**

### **CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>NS CẤP HUYỆN</b>	<b>NS CẤP XÃ</b>
<b>Phần thu</b>	1.299.567.416.743	935.674.318.845	363.893.097.898
<b>Phần chi</b>	1.297.297.113.803	935.540.547.385	361.756.566.418
<b>Kết dư NS</b>	2.270.302.940	133.771.460	2.136.531.480

### **C. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **I. Về thu ngân sách**

Năm 2023, triển khai công tác thu ngân sách trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, thách thức, dự báo thu ngân sách nhiều khả năng không đạt dự toán được giao. Vì vậy, ngay từ đầu năm, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản đôn đốc công tác thu ngân sách, chỉ đạo tăng cường công tác quản lý chi ngân sách, đồng thời xây dựng phương án dự phòng, sẵn sàng các nguồn lực trong trường hợp hụt thu ngân sách.

Tình hình thực hiện thu năm 2023, thu cân đối NSĐP toàn huyện hụt thu so với dự toán HĐND huyện giao. Trong năm chỉ có 05/8 khoản thu đạt vượt dự toán, gồm: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 131,6%; Phí, lệ phí: 330,5%; Thu tiền thuê đất đạt 1.530,2%; Thu khác ngân sách đạt 532,0%; Thu từ các quỹ đất công ích, hoa lợi công sản đạt 138,1%. UBND huyện đã chỉ đạo các địa phương giữ lại nguồn tăng thu, tiết kiệm chi 2022 để dự phòng hụt thu 2023; đồng thời huy động các nguồn lực dự phòng hụt thu cân đối, nguồn dự phòng ngân sách để bù hụt thu cân đối. Do đó, cân đối thu chi ngân sách năm 2023 cơ bản vẫn đảm bảo.

#### **II. Về chi ngân sách**

Trong bối cảnh thu ngân sách nhà nước khó khăn trong khi nhu cầu chi ngân sách vẫn phải đảm bảo nên ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời cho các ban, ngành, địa phương về điều hành chi NSNN đảm bảo chặt chẽ, triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm và trong quá trình điều hành; sử dụng ngân sách hiệu quả, đúng chế độ quy định, lồng ghép các chính sách, xây dựng phương án tiết kiệm để thực hiện ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; rà soát

sắp xếp các nhiệm vụ chi, cắt giảm tối đa các khoản chi phát sinh ngoài dự toán. Các nhiệm vụ chi ngân sách đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phòng chống dịch bệnh, các chính sách an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN.

Công tác thanh tra tài chính được tăng cường, thực hiện góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các cơ quan, đơn vị, cá nhân và doanh nghiệp; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính. Thực hiện công khai minh bạch trong quản lý ngân sách, tài sản nhà nước, mua sắm tài sản công... Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số tồn tại như: Chất lượng của công tác lập dự toán chưa cao, số liệu lập dự toán chủ yếu do các cơ quan, đơn vị, địa phương ước số thực hiện năm trước và tăng thêm một tỷ lệ nhất định cho năm kế hoạch để lập dự toán cho năm sau, nhiều nhiệm vụ thu, chi chưa bám sát thực tế dẫn đến tình trạng không tự chủ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao của đơn vị, địa phương mình; Công tác quyết toán vốn đầu tư theo niên độ và quyết toán công trình, dự án ở một số đơn vị, địa phương chậm thời gian so với quy định, số liệu cung cấp chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp, báo cáo quyết toán chung toàn huyện; Chứng từ thực hiện nhiệm vụ thường xuyên một số xã chưa đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ, sắp xếp lộn xộn; một số chứng từ gốc kèm theo chưa đảm bảo tính logic về mặt thời gian; Các mẫu chứng từ ghi chép không đúng quy định, ghi thiếu các yếu tố trên mẫu chứng từ, thiếu chữ ký của các cá nhân có liên quan; Công tác quản lý và sử dụng tài sản công: một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn chưa thực hiện nghiêm túc việc sử dụng, quản lý tài sản công; chưa thực hiện theo dõi, cập nhật, quản lý tài sản kịp thời, đầy đủ trên phần mềm QLTS.VN được triển khai trên toàn tỉnh, báo cáo đang còn thiếu, hình thức chưa đầy đủ theo yêu cầu. Các xã, đơn vị chưa nghiêm túc thực hiện theo dõi tài sản kết cấu hạ tầng chi tiết, cụ thể theo Thông tư 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021.

Trên đây là báo cáo quyết toán ngân sách địa phương huyện Quảng Trạch năm 2023, UBND huyện báo cáo đến Đại biểu HĐND xem xét, phê chuẩn./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Tổ Đại biểu và Đại biểu HĐND huyện;
- Chi cục Thuế khu vực Quảng Trạch-Ba Đồn;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

(Đề B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Thanh**

**CÁN ĐOẠI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
**HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

(Kèm theo Báo cáo số: 257/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: Đồng

PHẦN THU	TỔNG SỐ	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	PHẦN CHI		TỔNG SỐ	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
				Thu NS cấp huyện	Thu NS xã			
1			4	5				8
Tổng số thu	1.299.567.416.743	935.674.318.845	363.893.097.898	Tổng số chi		1.297.297.113.803	935.540.547.385	361.756.566.418
A Tổng thu cận đối ngân sách	1.299.567.416.743	935.674.318.845	363.893.097.898	A Tổng số chi cân đối ngân sách		1.297.297.113.803	935.540.547.385	361.756.566.418
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	136.917.677.085	101.460.300.219	35.457.376.866	1 Chi đầu tư phát triển		424.301.843.587	238.208.835.955	186.093.007.632
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	110.613.206.141	52.593.442.595	58.019.763.546	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay		0		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	3 Chi thường xuyên		548.624.001.285	435.561.687.478	113.062.313.807
4 Thu kết dư năm trước	460.855.502	90.268.222	370.587.280	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	310.640.295.291	210.106.831.905	100.533.463.386	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		169.511.906.820	169.511.906.820	
6 Thu viện trợ		0	0	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau		140.409.028.857	78.422.889.132	61.986.139.725
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	740.320.277.470	570.808.370.650	169.511.906.820	7 Chi nộp ngân sách cấp trên		14.450.333.254	13.835.228.000	615.105.254
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	539.300.800.650	445.308.400.650	89.992.400.000					
- Bổ sung có mục tiêu	201.019.476.820	121.499.970.000	79.519.506.820					
8 Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	615.105.254	615.105.254						
<b>Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)</b>	<b>2.270.302.940</b>	<b>133.771.460</b>	<b>2.136.531.480</b>					



**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>812.190.000.000</b>	<b>847.190.000.000</b>	<b>1.375.059.953.881</b>	<b>15.786.232.016</b>	<b>59.706.305.122</b>	<b>935.674.318.845</b>	<b>363.893.097.898</b>	<b>169,3</b>	<b>162,3</b>
A	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>350.750.000.000</b>	<b>385.750.000.000</b>	<b>309.188.192.364</b>	<b>15.786.232.016</b>	<b>45.871.077.122</b>	<b>154.053.742.814</b>	<b>93.477.140.412</b>	<b>88,2</b>	<b>80,2</b>
I	Thu nội địa	350.750.000.000	385.750.000.000	307.054.596.864	15.786.232.016	45.871.077.122	154.053.742.814	91.343.544.912	87,5	79,6
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			45.177.000			45.177.000			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			715.779.991			715.779.991			
	- Thuế giá trị gia tăng			483.965.179			483.965.179			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			231.814.812			231.814.812			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.500.000.000	20.500.000.000	26.985.313.732	0	0	25.559.010.003	1.426.303.729	131,6	131,6
	- Thuế giá trị gia tăng		18.255.000.000	24.819.441.134			24.087.153.908	732.287.226		136,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.000.000.000	774.398.980			774.398.980			77,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		15.000.000	16.723.015			10.081.815	6.641.200		111,5
	- Thuế tài nguyên		1.230.000.000	1.374.750.603			687.375.300	687.375.303		111,8
5	Lệ phí trước bạ	29.500.000.000	29.500.000.000	20.088.905.822			17.969.749.477	2.119.156.345	68,1	68,1
6	Thuế nhà, đất			0						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	103.565.071			31.069.490	72.495.581		
8	Thuế thu nhập cá nhân	23.000.000.000	23.000.000.000	7.090.971.750		-535.227.039	7.238.818.489	387.380.300	30,8	30,8
9	Thuế bảo vệ môi trường			0						
10	Phí, lệ phí	3.000.000.000	3.000.000.000	9.915.947.848	7.394.963.331	67.496.110	1.347.333.240	1.106.155.167	330,5	330,5
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu			7.394.963.331	7.394.963.331					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Tỉnh thu			67.496.110		67.496.110				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			2.453.488.407			1.347.333.240	1.106.155.167		
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			563.646.100		67.496.110	248.074.994	248.074.996		
11	Tiền sử dụng đất	270.000.000.000	305.000.000.000	211.170.627.181		42.819.055.130	87.608.156.758	80.743.415.293	78,2	69,2
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	270.000.000.000	305.000.000.000	211.170.627.181		42.819.055.130	87.608.156.758	80.743.415.293	78,2	69,2
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000.000	250.000.000	3.825.589.383		1.912.794.660	1.530.235.696	382.559.027	1.530,2	1.530,2
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
14	Thu từ bán tài sản nhà nước									
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước									
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
17	Thu khác ngân sách	3.300.000.000	3.300.000.000	17.557.042.350	5.747.368.685	690.472.414	10.199.751.256	919.449.995	532,0	532,0
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			7.898.676.332	2.643.900.000	916.485.847	1.725.297.110	2.612.993.375		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			2.643.900.000	2.643.900.000					
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			5.254.776.332		916.485.847	1.725.297.110	2.612.993.375		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.200.000.000	1.200.000.000	1.657.000.404			83.364.304	1.573.636.100	138,1	138,1
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế									
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)									

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
V	Các khoản huy động, đóng góp			2.133.595.500				2.133.595.500		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
C	THU CHUYỂN GIAO NS	458.163.000.000	458.163.000.000	754.770.610.724		13.835.228.000	571.423.475.904	169.511.906.820	161,6	161,6
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	458.163.000.000	458.163.000.000	740.320.277.470			570.808.370.650	169.511.906.820	161,6	161,6
1.	Bổ sung cân đối	449.348.000.000	449.348.000.000	539.300.800.650			449.308.400.650	89.992.400.000	120,0	120,0
2.	Bổ sung có mục tiêu	8.815.000.000	8.815.000.000	201.019.476.820			121.499.970.000	79.519.506.820	2.280,4	2.280,4
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	8.815.000.000	8.815.000.000	201.019.476.820			121.499.970.000	79.519.506.820	2.280,4	2.280,4
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0	14.450.333.254		13.835.228.000	615.105.254			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			310.640.295.291			210.106.831.905	100.533.463.386		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			460.855.502			90.268.222	370.587.280		
F	Thu điều tiết từ các khoản thu do Tỉnh quản lý	3.277.000.000	3.277.000.000							

*Handwritten signature or mark*

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

(Kèm theo Báo cáo số: 257/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch)

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN NĂM		QUYẾT TOÁN NĂM			So sánh QT/DT	
		TÌNH GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH	TỔNG SỐ CHI NSĐP	CHI NS CẤP HUYỆN	CHI NS XÃ	TÌNH GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	736.850.000.000	773.665.000.000	1.113.334.873.729	752.193.412.565	361.141.461.164	151,1	143,9
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	225.899.000.000	263.899.000.000	424.301.843.587	238.208.835.955	186.093.007.632	187,8	160,8
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	225.899.000.000	263.899.000.000	424.301.843.587	238.208.835.955	186.093.007.632	187,8	160,8
1	Chi quốc phòng		1.000.000.000	1.123.800.530	990.000.000	133.800.530		
2	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		28.620.000.000	78.237.980.704	41.283.595.000	36.954.385.704		
3	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.000.000.000	500.000.000		500.000.000		
4	Chi Văn hoá thông tin		1.500.000.000	24.496.929.234	16.647.075.234	7.849.854.000		
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	1.222.000.000	1.009.000.000	213.000.000		
5	Chi Thể dục thể thao		-	900.000.000		900.000.000		
6	Chi Bảo vệ môi trường		5.000.000.000	4.305.453.000	4.305.453.000			
7	Chi các hoạt động kinh tế		213.041.000.000	302.249.477.631	166.526.226.721	135.723.250.910		
8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		11.938.000.000	10.402.266.488	7.133.550.000	3.268.716.488		
9	Chi Bảo đảm xã hội		1.800.000.000	550.000.000		550.000.000		
13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	313.936.000	313.936.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công							
3	Chi đầu tư phát triển khác							
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	496.214.000.000	495.029.000.000	548.624.001.285	435.561.687.478	113.062.313.807	110,6	110,8
1	Chi quốc phòng		7.800.000.000	12.179.106.598	6.199.651.200	5.979.455.398		156,1
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		4.093.000.000	5.576.501.800	1.653.000.000	3.923.501.800		136,2
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	259.944.000.000	265.144.000.000	268.063.435.648	257.052.541.564	11.010.894.084	103,1	101,1
4	Chi Khoa học và công nghệ		-	-				
4	Chi Y tế, dân số và gia đình		34.651.000.000	33.592.917.036	33.512.967.036	79.950.000		96,9
5	Chi Văn hoá thông tin		1.840.000.000	4.170.351.942	3.670.344.962	500.006.980		226,6
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.150.000.000	744.474.188	505.285.038	239.189.150		64,7
7	Chi Thể dục thể thao		-	397.026.000	122.000.000	275.026.000		
8	Chi Bảo vệ môi trường		6.085.000.000	8.912.563.000	8.841.643.000	70.920.000		146,5
9	Chi hoạt động kinh tế		17.760.000.000	45.688.161.637	30.297.876.915	15.390.284.722		257,3
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		99.500.000.000	114.393.798.110	45.162.962.963	69.230.835.147		115,0
11	Chi Bảo đảm xã hội		54.936.000.000	50.870.665.326	44.508.414.800	6.362.250.526		92,6
12	Chi ngành, lĩnh vực khác		2.070.000.000	4.035.000.000	4.035.000.000			194,9
<b>IV</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	14.737.000.000	14.737.000.000	-				
<b>V</b>	<b>DỰ PHÒNG BÙ HỤT THU</b>		7.000.000.000					
<b>V</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN</b>		-	140.409.028.857	78.422.889.132	61.986.139.725		
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI</b>	8.815.000.000	-	169.511.906.820	169.511.906.820	-		
1	Bổ sung cân đối			89.992.400.000	89.992.400.000			
2	Bổ sung có mục tiêu	8.815.000.000		79.519.506.820	79.519.506.820			
<b>C</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NS CẤP TRÊN</b>			14.450.333.254	13.835.228.000	615.105.254		
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	745.665.000.000	773.665.000.000	1.297.297.113.803	935.540.547.385	361.756.566.418	174,0	167,7

*Handwritten mark*